

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-11.4%	-11.4%	-3.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

-0.52
(Caa1)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

-0.71
(B2)
Nguy hiểm

2023

DT thuần

2.46

tỷ VNĐ

YoY
▼ 1.53
▼ 38.3%

2023

LN sau thuế

-44.8

tỷ VNĐ

YoY
▼ 37.1
▼ 484%

2023

ROE

-30.4%

+/- YoY
▼ 25.6%

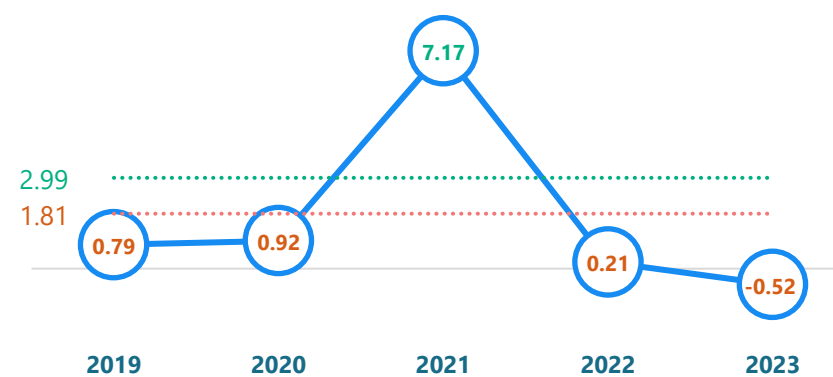
2023

ROA

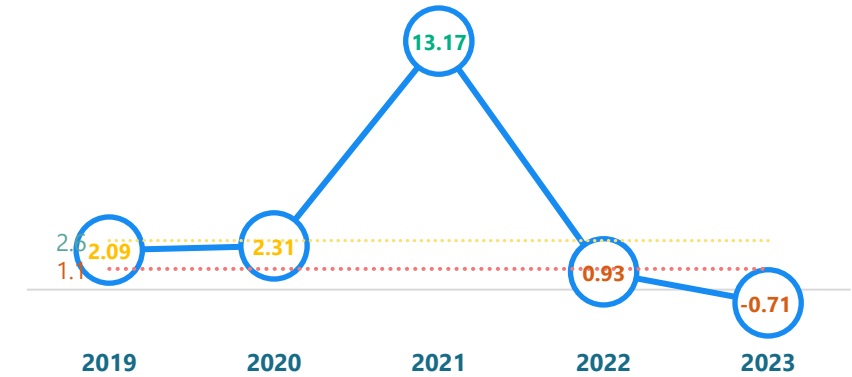
-15.6%

+/- YoY
▼ 12.4%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SPI** năm **2023** đạt **-0.52**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

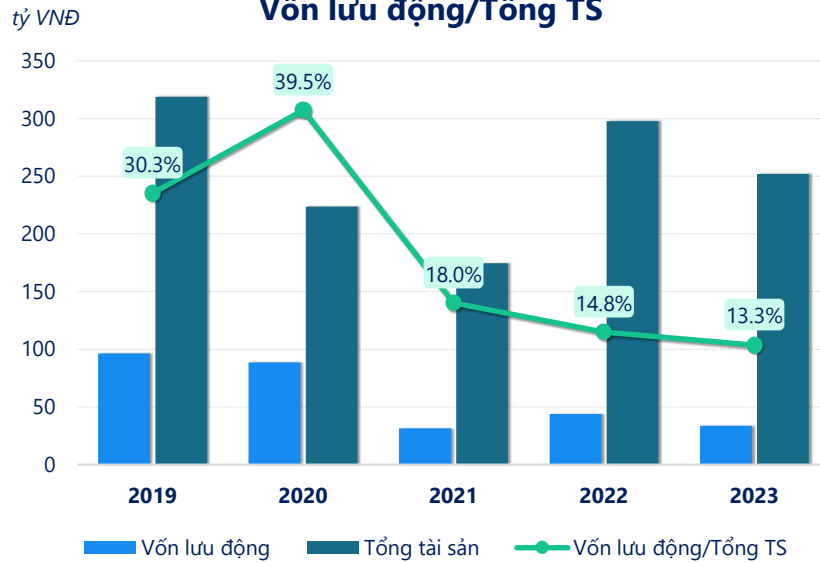
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SPI** năm **2023** đạt **-0.71**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **SPI** ghi nhận doanh thu thuần **2.46** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-44.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 38.3%** và **giảm 484%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -30.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP SPIRAL GALAXY (HNX: SPI)

Vốn lưu động/Tổng TS

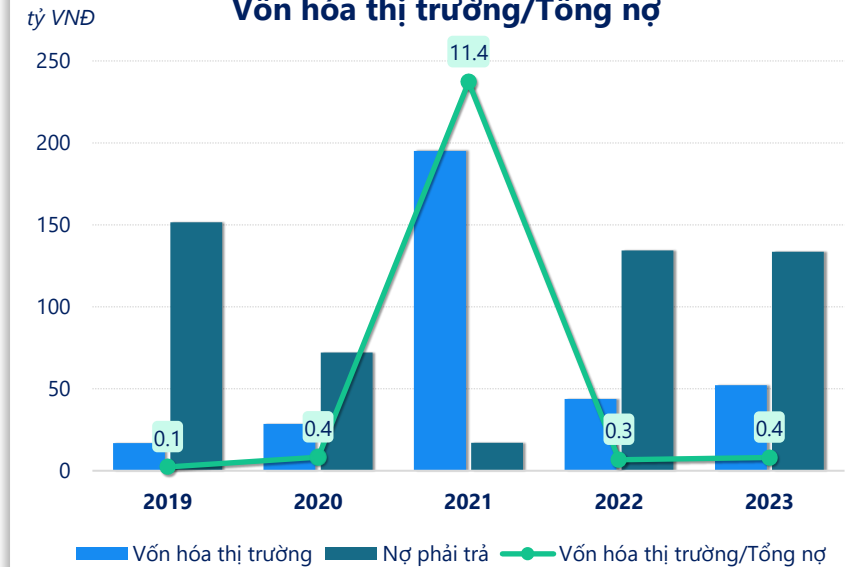


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

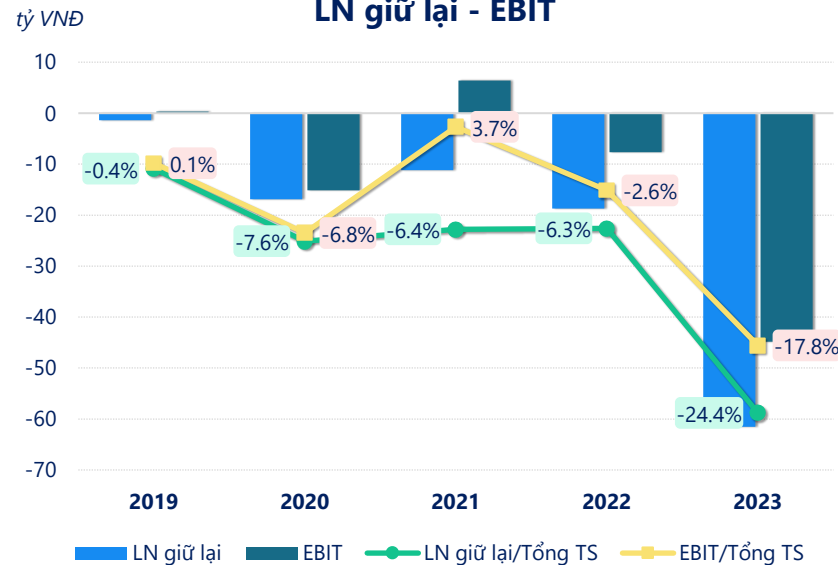
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.39 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

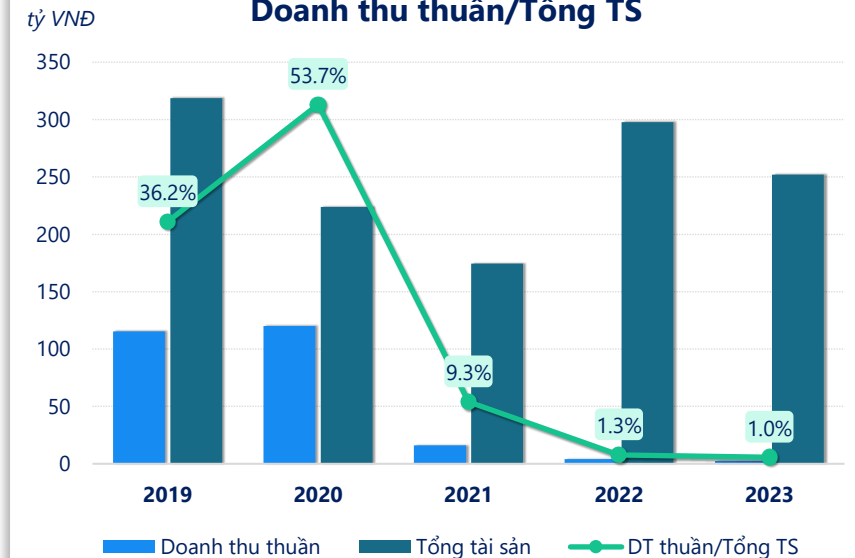
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	290	298	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	178	178	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	0.42	0.23	82.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	155	0.3%
Hàng tồn kho	21.2	22.3	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.24	0.45	-47.6%
Tài sản dài hạn	112	119	-6.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	28.9	28.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.2	70.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.9	20.3	-36.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	134	134	-0.6%
Nợ ngắn hạn	134	134	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	9.79	3.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	156	163	-4.5%
Vốn chủ sở hữu	156	163	-4.5%
Vốn điều lệ	168	168	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	115	120	16.2	3.99	2.46
Giá vốn hàng bán	107	119	15.4	3.84	12.0
Lợi nhuận gộp	8.04	0.78	0.75	0.15	-9.50
Doanh thu HĐTC	2.35	1.89	1.53	1.51	2.82
Chi phí TC	0.03	0.38	0.65	0	27.1
Chi phí lãi vay	0.02	0.38	0.65	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.21	0.27	0	0.01	0.56
Chi phí QLDN	9.97	17.5	-3.78	9.20	10.5
LN thuần từ HĐKD	0.19	-15.5	5.40	-7.55	-44.8
Lợi nhuận khác	0.08	0	0.33	-0.12	0.00
LN trước thuế	0.27	-15.5	5.74	-7.67	-44.8
Lợi nhuận sau thuế	0.21	-15.5	5.74	-7.67	-44.8
LNST của CĐ cty mẹ	0.21	-15.5	5.74	-7.58	-42.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.50	-12.4	38.0	91.1	-29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.55	-3.11	-24.7	-91.2	30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	14.7	-15.0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.82	2.77	2.00	0.29	0.23
Lưu chuyển tiền thuần	0.95	-0.77	-1.71	-0.06	0.19
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.77	2.00	0.29	0.23	0.42